

Số: 192 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 14 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Điện Biên

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND, ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1972/QĐ-UBND, ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Điều chỉnh Kế hoạch chi và dự toán chi quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 916/QĐ-UBND, ngày 06/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc Điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền từ năm 2021-2022 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 179, 180/TB-QBVR, ngày 07/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR lưu vực Sông Đà, Sông Mã, lưu vực nội tỉnh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, có xác nhận của Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm huyện Điện Biên và UBND xã.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Điện Biên, cụ thể như sau:

1. Thời gian thanh toán

Quỹ tỉnh chuyển tiền thanh toán DVMTR năm 2022 qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng, thời gian chuyển tiền trong tháng 6, 7 năm 2023.

2. Diện tích rừng được chi trả:

- Lưu vực Sông Đà: 3.494,583 ha.
- + Chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình: 3.494,583 ha.
- Lưu vực Sông Mã: 4.769,106 ha.
- + Chủ rừng cộng đồng dân cư: 1.994,106 ha.
- + Chủ rừng tổ chức: 2.775,000 ha.
- Lưu vực Nhà máy thủy điện Nậm mức: 3.494,583 ha.
- + Chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình: 3.494,583 ha.

- Lưu vực nhà máy thủy điện Trung thu: 3.494,583 ha.
- + Chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình: 3.494,583 ha.
- Lưu vực nhà máy thủy điện Long Tạo: 3.494,583 ha.
- + Chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình: 3.494,583 ha.
- Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Vang: 3.494,583 ha.
- + Chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình: 3.494,583 ha.
- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa: 22.167,816 ha.
- + Chủ rừng cộng đồng dân cư, hộ gia đình: 19.997,546 ha.
- + Chủ rừng tổ chức: 2.170,271 ha
- Lưu vực Nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu: 63,63 ha
- + Chủ rừng cộng đồng dân cư: 63,63 ha
- Lưu vực Nhà máy nước Thành phố Điện Biên Phủ: 63,63 ha
- + Chủ rừng cộng đồng dân cư: 63,63 ha

3. Tổng số tiền được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 là: 14.096.850.880 đồng, trong đó:

- Tổng số tiền đã tạm ứng lần 1+2 năm 2022 là: **973.567.600** đồng
- Tổng số tiền còn phải thanh toán năm 2022 là: **13.123.283.280** đồng, trong đó:
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán năm 2022 là: **11.648.286.863** đồng
(Có biểu 01 chi tiết kèm theo)
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán năm 2022 là: **1.474.996.417** đồng
(Có biểu 02 chi tiết kèm theo)

4. Các chủ rừng chưa đủ điều kiện chi trả thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng

- Một số chủ rừng chưa có bản đồ giao đất, giao rừng;
- Chủ rừng chết, chưa mở tài khoản; chủ rừng hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Noong Luống trong biểu kèm theo Quyết định giao đất, giao rừng chưa có địa chỉ nơi thường trú;
- Đối với các chủ rừng chưa đủ điều kiện thanh toán DVMTR năm 2022, do một số diện tích rừng đang nghi ngờ có biến động, Quỹ sẽ tiến hành chi trả thanh toán sau khi kiểm tra, xác minh cùng đợt chi tạm ứng năm 2023 lưu vực Sông Đà;
- Một số chủ rừng của xã Noong Luống chưa điều chỉnh tên thôn, bản theo Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc sáp nhập, đổi tên thôn, bản, đội, tổ dân phố thuộc 02 huyện: Điện Biên và Điện Biên Đông;
- Đối với diện tích chưa đủ điều kiện chi trả đến thời điểm chia đơn giá, Quỹ chưa nhận được hồ sơ điều chỉnh của cấp có thẩm quyền, Quỹ không thực hiện bù đơn giá cho các chủ rừng.

5. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND huyện Điện Biên chỉ đạo các phòng chuyên môn:

+ Bàn giao bản đồ giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng bản Cò Chạy II, cộng đồng bản Mường Pồn II (bản gốc), bản đồ giao đất, giao rừng cho Hộ gia đình Ông Mùa A Sáu về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để làm căn cứ chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng theo quy định.

+ Điều chỉnh tên các chủ rừng do sáp nhập thôn, bản theo Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc sáp nhập, đổi tên thôn, bản, đội, tổ dân phố thuộc 02 huyện: Điện Biên và Điện Biên Đông;

- Đề nghị UBND các xã:

+ Niêm yết công khai biểu thông báo thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2022 tại UBND xã;

+ Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Ngân hàng có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã;

+ Đôn đốc, hướng dẫn các chủ rừng mở tài khoản Ngân hàng để Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng.

- Đề nghị Ngân hàng chính sách xã hội thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng trên địa bàn các xã; hướng dẫn thủ tục và mở tài khoản cho các chủ rừng.

- Đề nghị các chủ rừng:

+ Chủ rừng là tổ chức: Căn cứ số tiền theo thông báo, xây dựng giấy đề nghị chuyển tiền gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

+ Chủ rừng là cộng đồng, hộ gia đình đủ điều kiện chi trả, nhận tiền DVMTR tại UBND xã trong ngày giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền khi Ngân hàng có thông báo chi trả. Đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR, nhanh chóng mở tài khoản Ngân hàng để Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng theo quy định.

Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326.771.661

Trên đây là Thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Điện Biên. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Điện Biên;
- P.CT UBND huyện phụ trách NL;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Ban Giám đốc Quỹ;
- Hạt Kiểm lâm huyện Điện Biên;
- Phòng giao dịch NHCSXH huyện Điện Biên (P/h);
- Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên;
- UBND các xã trên địa bàn huyện Điện Biên;
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ:

<http://fpdf.dienbien.gov.vn>;

- Lưu: VT, KH-KT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
 QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ THANH TOÁN NĂM 2022

(Kèm theo TB số 197/PTTB-QĐ/VR, ngày 14/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	(6=4*5)	7
I	Lưu vực Sông Đà	1.051,874	1.051,874		737.418.021	
1	Xã Mường Pồn	1.051,874	1.051,874	701.052	737.418.021	Chưa có bản đồ giao đất, giao rừng; Diện tích nghi ngờ biến động là 7,41 ha
II	Lưu vực Nhà Máy Thủy Điện Nậm Mực	1.051,874	1.051,874		217.335.999	
1	Xã Mường Pồn	1.051,874	1.051,874	206.618	217.335.999	
III	Lưu vực Nhà Máy Thủy Điện Trung Thu	1.051,874	1.051,874		96.434.711	
1	Xã Mường Pồn	1.051,874	1.051,874	91.679	96.434.711	
IV	Lưu vực nhà máy thủy điện Long Tạo	1.051,874	1.051,874		238.398.714	
1	Xã Mường Pồn	1.051,874	1.051,874	226.642	238.398.714	
V	Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Vang	1.051,874	1.051,874		58.544.123	
1	Xã Mường Pồn	1.051,874	1.051,874	55.657	58.544.123	
VI	Lưu vực Sông Mã	36,720	36,720		14.688.000	
1	Xã Mường Lói	27,490	27,490	400.000	10.996.000	Diện tích nghi ngờ biến động
2	Xã Phu Luông	9,23	9,230	400.000	3.692.000	Diện tích nghi ngờ biến động
VII	Lưu vực Nậm Núa	1.618,201	1.470,304		112.176.849	
1	Xã Hua Thanh	7,970	7,970	400.000	3.188.000	Chưa mở tài khoản; Diện tích nghi ngờ biến động 7,14 ha
2	Xã Thanh Nưa	5,060	4,554	38.570	175.648	Quyết định thiếu tên lô, chưa có bản đồ giao đất, giao rừng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	(đồng/ha)	(6=4*5)	7
4	Xã Noong Luống	1.011,504	910,353	38.570	35.112.327	Chưa có tài khoản; Một số chủ rừng chưa điều chỉnh tên thôn, bản theo Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc sáp nhập, đổi tên thôn, bản; Chủ rừng hộ gia đình cá nhân chưa có địa chỉ nơi thường trú trong biểu kèm theo Quyết định giao đất, giao rừng; Theo Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017 quy định các chủ rừng không có chủ rừng là "Đồng sử dụng"
		3,500	3,150	300.000	945.000	Chủ rừng chưa mở tài khoản
5	Xã Pa Thơm	9,720	9,720	400.000	3.888.000	Diện tích nghi ngờ biến động
6	Xã Pom Lót	397,288	357,559	38.570	13.791.051	Theo Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017 quy định các chủ rừng không có chủ rừng là "Nhóm hộ"
		2,560	2,186	300.000	655.830	Diện tích nghi ngờ biến động
7	Xã Núa Ngam	16,260	14,634	300.000	4.390.200	Chủ rừng chết (gia đình chưa gửi biên bản họp gia đình thống nhất người nhận tiền chi trả DVMTR); Diện tích nghi ngờ biến động là 1,700 ha
		4,010	3,609	38.570	139.199	Có hai lô rừng chồng lấn với lô rừng của cộng đồng xã Keo Lô, huyện Điện Biên Đông
8	Xã Na Ú	34,550	34,550	38.570	1.332.594	Các chủ rừng đã có biên bản họp thống nhất đưa diện tích rừng vào diện tích rừng của cộng đồng bản Con Cang cho tập thể bản quản lý và bảo vệ. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Ủy ban chưa nhận được Quyết định thu hồi và Quyết định giao lại cho cộng đồng quản lý
		47,730	47,730	400.000	19.092.000	Diện tích nghi ngờ biến động
9	Xã Hẹ Muông	5,580	5,580	400.000	2.232.000	Diện tích để lại theo Công văn số 186/CV-UBND, ngày 17/4/2023 của UBND xã Hẹ Muông là 0,56 ha ; Diện tích nghi ngờ biến động là 5,02 ha
10	Xã Mường Nhà	69,710	66,225	400.000	26.489.800	Diện tích nghi ngờ biến động
	TỔNG CỘNG	2.706,795	2.558,893		1.474.996.417	

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ THANH TOÁN NĂM 2022
 (Kèm theo TB số 142/TB-QBVR, ngày 14/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)



1. Huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
1	2	3	4	5	(6=4*5)	7	(8=6-7)
I	Lưu vực Sông Đà	2.442,78	2.442,709		1.712.466.030	973.567.600	738.898.430
1	Xã Mường Pôn	2.442,78	2.442,709	701.052	1.712.466.030	973.567.600	738.898.430
II	Lưu vực Nậm Mức	2.442,78	2.442,709		504.707.648		504.707.648
1	Xã Mường Pôn	2.442,78	2.442,709	206.618	504.707.648		504.707.648
III	Lưu vực Trung Thu	2.442,78	2.442,709		223.945.118		223.945.118
1	Xã Mường Pôn	2.442,78	2.442,709	91.679	223.945.118		223.945.118
IV	Lưu vực Long Tạo	2.442,78	2.442,709		553.620.453		553.620.453
1	Xã Mường Pôn	2.442,78	2.442,709	226.642	553.620.453		553.620.453
V	Lưu vực Huổi Vàng	2.442,78	2.442,709		135.953.855		135.953.855
1	Xã Mường Pôn	2.442,78	2.442,709	55.657	135.953.855		135.953.855
VI	Lưu vực Sông Mã	4.732,62	4.732,386		1.892.954.200		1.892.954.200
1	Xã Phu Luông	611,63	611,630	400.000	244.652.000		244.652.000
2	Xã Mường Lói	1.341,30	1.341,300	400.000	536.520.000		536.520.000
3	Xã Mường Nhà	4,69	4,456	400.000	1.782.200		1.782.200
4	Ban QLRRPH huyện Điện Biên	2.775,00	2.775,000	400.000	1.110.000.000		1.110.000.000
VII	Lưu vực nhà máy nước TP, NKH, Nậm Núa	63,63	63,630		25.452.000		25.452.000
1	Xã Mường Pôn	63,63	63,630	400.000	25.452.000		25.452.000

[Handwritten signature]

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
1	2		4	5	(6=4*5)	7	(8=6-7)
VIII	Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa	21.616,23	20.633,882		7.572.755.159		7.572.755.159
A	Chủ rừng là tổ chức	2.264,09	2.170,271		868.108.200		868.108.200
1	Ban QLRPH huyện Điện Biên	2.264,09	2.170,271	400.000	868.108.200		868.108.200
B	Chủ rừng là hộ gia đình, cộng đồng dân cư	19.352,14	18.463,612		6.704.646.959		6.704.646.959
1	Xã Hua Thanh	1.229,29	1.229,290	400.000	491.716.000		491.716.000
2	Xã Thanh Nưa	765,97	689,373	300.000	206.811.900		206.811.900
		0,17	0,153	38.570	5.901		5.901
3	Xã Thanh Hưng	996,65	895,918	300.000	268.775.388		268.775.388
4	Xã Thanh Luông	1.255,29	1.129,151	300.000	338.745.240		338.745.240
5	Xã Thanh Yên	630,66	567,594	300.000	170.278.200		170.278.200
6	Xã Thanh Chấn	738,76	664,884	300.000	199.465.200		199.465.200
7	Xã Pa Thơm	503,70	503,700	400.000	201.480.000		201.480.000
8	Xã Pom Lót	1.982,00	1.783,081	300.000	534.924.270		534.924.270
9	Xã Sam Múm	497,80	446,063	300.000	133.819.020		133.819.020
10	Xã Núa Ngam	679,65	611,525	300.000	183.457.440		183.457.440
11	Xã Noong Luống	22,04	19,836	300.000	5.950.800		5.950.800
12	Xã Na Ủ	2.954,89	2.954,890	400.000	1.181.956.000		1.181.956.000
13	Xã Hẹ Muông	2.289,65	2.289,089	400.000	915.635.600		915.635.600
14	Xã Na Tông	2.274,52	2.274,520	400.000	909.808.000		909.808.000
15	Xã Mường Nhà	2.531,10	2.404,545	400.000	961.818.000		961.818.000
TỔNG CỘNG		28.855,26	27.872,607		12.621.854.463	973.567.600	11.648.286.863

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Biểu 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NẬM NÚA

- Tên bên cung ứng: Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên
- Địa chỉ: Số nhà 187, Tổ 11, Phường Him Lam, Thành Phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết

TT	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
1	Nhà máy thủy điện Nậm Núa	2.264,09	2.170,271	38.570	83.707.333	
2	Đơn giá điều tiết	2.264,09	2.170,271	361.430	784.400.867	
Tổng cộng					868.108.200	

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

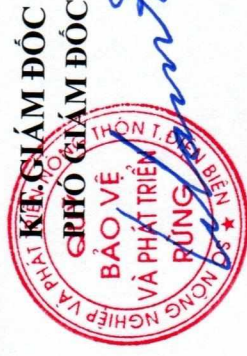
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÁ

1. Tên bên cung ứng: Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên
 2. Địa chỉ: Số nhà 187, Tổ 11, Phường Him Lam, Thành Phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
 3. Nội dung chi tiết

TT	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	(6=4*5)	7
1	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	2.775,00	2.775,000	20.383	56.562.825	
2	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	2.775,00	2.775,000	28.480	79.032.000	
3	Nhà máy thủy điện Trung Sơn	2.775,00	2.775,000	165.545	459.387.375	
4	Nhà máy thủy điện Thành Sơn	2.775,00	2.775,000	23.172	64.302.300	
5	Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1	2.775,00	2.775,000	12.536	34.787.400	
6	Nhà máy thủy điện Mường Hung	2.775,00	2.775,000	26.983	74.877.825	
7	Đơn giá điều tiết	2.775,00	2.775,000	122.901	341.050.275	
Tổng cộng				400.000,00	1.110.000.000	

Ghi Chú: Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Thủy điện Thành Sơn: 3.172 đ/ha; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đ/ha; Thủy điện Mường Hung: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết: 122.901 đ/ha.



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NẠM NÚA
 QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHO CÁC CHỦ RỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**
(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14/6/2023 của Qũy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
A	NGÂN HÀNG BIDV	27,52	27,456		10.982.400
I	Chủ rừng là hộ gia đình (02 Hộ)	27,52	27,456		10.982.400
-	Bản Nặm Hẹ 2 (01 Hộ)	26,88	26,880		10.752.000
1	Lường Thị Chính	26,88	26,880	400.000	10.752.000
-	Thôn trại giống xã Thanh An (01 Hộ)	0,64	0,576		230.400
2	Tổng Văn Thành	0,64	0,576	400.000	230.400
B	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	2.260,09	2.259,593		903.837.200
I	Chủ rừng là hộ gia đình (06 Hộ)	7,15	6,653		2.661.200
-	Bản Nặm Hẹ 1 (02 Hộ)	2,73	2,675		1.070.000
1	Lò Văn Thoạn	2,18	2,18	400.000	872.000
2	Lò Văn Thịnh	0,55	0,495	400.000	198.000
-	Bản Ta Lét 1 (03 Hộ)	3,46	3,114		1.245.600
3	Cả Văn Nội	1,16	1,044	400.000	417.600
4	Cả Văn Inh	1,13	1,017	400.000	406.800
5	Lò Văn Miên	1,17	1,053	400.000	421.200
-	Bản Ta Lét 2 (01 Hộ)	0,96	0,864		345.600
6	Lò Văn Thanh	0,96	0,864	400.000	345.600

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
II	Chủ rừng là cộng đồng (08 CĐ)	2.252,94	2.252,940		901.176.000
1	Bản Nậm Hệ 2	1.212,05	1.212,050	400.000	484.820.000
2	Bản Nậm Hệ 1	167,47	167,470	400.000	66.988.000
3	Bản Na Dôn	89,01	89,010	400.000	35.604.000
4	Bản Pá Hẹ	24,98	24,980	400.000	9.992.000
5	Bản Sái Lương	102,07	102,070	400.000	40.828.000
6	Bản Ta Lét 1	36,13	36,130	400.000	14.452.000
7	Bản Na Côm	611,36	611,360	400.000	244.544.000
8	Bản Công Bình	9,87	9,870	400.000	3.948.000
C	NGÂN HÀNG AGRIBANK	2,04	2,040		816.000
I	Chủ rừng là hộ gia đình	2,04	2,040		816.000
1	Lò Văn Chối: Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Tươi theo biên bản Hợp gia đình ngày 30/8/2022	2,04	2,040	400.000	816.000
TỔNG CỘNG: (A+B+C)		2.289,65	2.289,089		915.635.600

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022

(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Chủ rừng là hộ gia đình	0,56	0,560		224.000	
-	Bản Nậm Hẹ 1 (01 Hộ)	0,56	0,560		224.000	
1	Lò Văn Thoạn	0,56	0,560	400.000	224.000	Diện tích để lại theo Công văn số 186/CV-UBND, ngày 17/4/2023 của UBND xã Hẹ Muông
II	Chủ rừng là cộng đồng (01 CD)	5,02	5,020		2.008.000	
1	Bản Na Côm	5,02	5,020	400.000	2.008.000	Diện tích nghi ngờ biến động
	TỔNG CỘNG	5,58	5,580		2.232.000	

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bí

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NĂM NỬA
 QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHO CÁC CHỦ RỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**
 (Kèm theo TB số 132/TB-QBVR, ngày 14/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

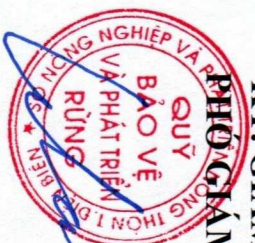
- Xã Hua Thanh, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
A	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP	0,44	0,440		176.000
I	Chủ rừng là hộ gia đình (01 hộ)	0,44	0,440		176.000
-	Đội 8 - Bản Co Pục	0,44	0,440		176.000
1	Quảng Văn Dưn	0,44	0,440	400.000	176.000
B	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	1.228,85	1.228,850		491.540.000
I	Chủ rừng là hộ gia đình (10 hộ)	60,13	60,130		24.052.000
-	Đội 6 - Bản Tàu (01 Hộ)	12,30	12,300		4.920.000
2	Lò Văn Dung	12,3	12,300	400.000	4.920.000
-	Đội 8 - Bản Co Pục (01 Hộ)	0,94	0,940		376.000
3	Lò Văn Pánh	0,94	0,940	400.000	376.000
-	Đội 9 - Bản Nà Ten (05 Hộ)	41,97	41,970		16.788.000
	Lò Văn Miên (Chuyển tiền vào số tài khoản Lò Văn Tiên theo Công văn số 49/UBND-KL ngày 04/3/2022 của UBND xã Hua Thanh về việc thay thế người đứng tên tài khoản để nhận tiền dịch vụ môi trường rừng).	22,21	22,210	400.000	8.884.000
5	Lò Văn Tiên	8,50	8,500	400.000	3.400.000
6	Cà Văn Phó	7,05	7,050	400.000	2.820.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi tr (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
7	Lò Văn Ưng	3,69	3,690	400.000	1.476.00
8	Lò Văn Xôm	0,52	0,520	400.000	208.00
-	Đội 10 - Bàn Nà Hỷ (03 Hộ)	4,92	4,920		1.968.00
9	Lò Văn Tâm	3,14	3,140	400.000	1.256.00
10	Lò Văn Mai	1,110	1,110	400.000	444.00
	Lường Văn Phúc (Theo Công văn số 108/CV-UBND, ngày 04/5/2022 của UBND xã Hua Thanh về việc xác nhận thông tin cá nhân của chủ rừng Ông Lường Văn Phúc thành Quảng Văn Phúc)	0,670	0,670	400.000	268.00
II	Chủ rừng là cộng đồng (06 CB)	1.168,72	1.168,720		467.488.000
1	Đội 5 - Bàn Tàu	159,58	159,580	400.000	63.832.000
2	Đội 6 - Bàn Tàu	522,96	522,960	400.000	209.184.000
3	Đội 7 - Bàn Tàu	404,63	404,630	400.000	161.852.000
4	Đội 8 - Bàn Co Phục	2,50	2,500	400.000	1.000.000
5	Đội 9 - Bàn Nà Ten	44,51	44,510	400.000	17.804.000
6	Đội 10 - Bàn Nà Hỷ	34,54	34,540	400.000	13.816.000
	TỔNG CỘNG: (11 HGD + 06 CB)	1.229,29	1.229,290		491.716.000

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC



(Handwritten signature)

Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHỨA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022

(Kèm theo TB số 132/TB-QĐVLR, ngày 14/6/2023 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Xã Hua Thanh, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:

STT	Bản cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Chủ rừng là hộ gia đình (03 hộ)	2,01	2,010		804.000	
-	Đội 8 - Bản Co Pục (01 Hộ)	0,83	0,830		332.000	
1	Quảng Văn Can	0,83	0,830	400.000	332.000	Chưa mở tài khoản
-	Đội 9 - Bản Nà Ten (02 Hộ)	1,18	1,180		472.000	
2	Lò Văn Miên	0,73	0,730	400.000	292.000	Diện tích nghi ngờ biến động
3	Lò Văn Tiễn	0,45	0,450	400.000	180.000	Diện tích nghi ngờ biến động
II	Chủ rừng là công đồng (03 CD)	5,96	5,960		2.384.000	
1	Đội 6 - Bản Tàu	2,94	2,940	400.000	1.176.000	Diện tích nghi ngờ biến động
2	Đội 7 - Bản Tàu	2,98	2,980	400.000	1.192.000	Diện tích nghi ngờ biến động
3	Đội 9 - Bản Nà Ten	0,04	0,040	400.000	16.000	Diện tích nghi ngờ biến động
	TỔNG CỘNG	7,97	7,970		3.188.000	

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 (đ)

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

TỈNH ĐIỆN BIÊN

QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên 01

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÁ

(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 / 6 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Mường Lói, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

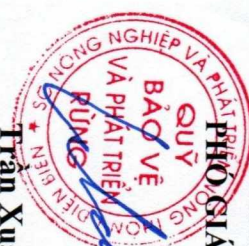
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	(6=4*5)	7
1	Cộng đồng bản Co Đưa	211,31	211,310	400.000	84.524.000	
2	Cộng đồng bản Huổi Chon	112,02	112,020	400.000	44.808.000	
3	Cộng đồng bản Huổi Không	319,07	319,070	400.000	127.628.000	
4	Cộng đồng bản Mường Lói	107,90	107,900	400.000	43.160.000	
5	Cộng đồng bản Na Chén	55,44	55,440	400.000	22.176.000	
6	Cộng đồng bản Na Cọ	49,38	49,380	400.000	19.752.000	
7	Cộng đồng bản Noong É	437,06	437,060	400.000	174.824.000	
8	Cộng đồng bản Tin Tốc	49,12	49,120	400.000	19.648.000	
Tổng cộng		1.341,30	1.341,300		536.520.000	

Ghi Chú : Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đ/ha; Thủy điện Mường Hung: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết: 122.901 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 0

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHỮA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÃ

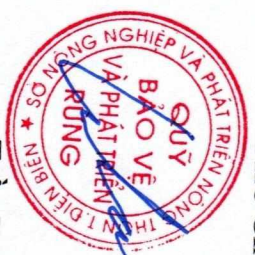
(Kèm theo TB số 132/TB-QBVR, ngày 14 / 6 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Mường Lói, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR	Diện tích được chi trả DVMTR	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng) (6=4*5)	Ghi chú
1	Cộng đồng bản Mường Lói	3	4	5	4.012.000	7
2	Cộng đồng bản Noong É	10,03	10,030	400.000	3.552.000	Diện tích nghi ngờ biến động
3	Cộng đồng bản Tin Tốc	8,88	8,880	400.000	3.432.000	Diện tích nghi ngờ biến động
Tổng cộng		27,49	27,490		10.996.000	

Ghi Chú : Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Thủy điện Thanh Sơn: 23.172 đ/ha;
Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đ/ha; Thủy điện Mường Hung: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết: 122.901 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



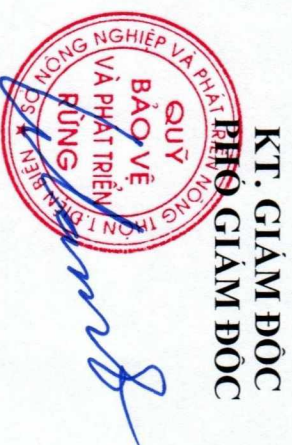
Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NĂM NỬA
QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHO CHỦ RỪNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Mường Nhà, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
I	Chủ rừng là cộng đồng (09 CBĐ)				
1	Bản Ban	35,49	33,716	400.000	13.486.200
2	Bản Hời Hương	22,73	21,594	400.000	8.637.400
3	Bản Khon Kén	117,74	111,853	400.000	44.741.200
4	Bản Na Khoang	797,74	757,853	400.000	303.141.200
5	Bản Pu Lau	254,09	241,386	400.000	96.554.200
6	Bản Phi Cao	460,47	437,447	400.000	174.978.600
7	Bản Xôm	16,94	16,093	400.000	6.437.200
8	Bản Pha Thanh	267,26	253,897	400.000	101.558.800
9	Bản Pha Lay	558,64	530,708	400.000	212.283.200
	TỔNG CỘNG	2.531,10	2.404,545		961.818.000

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 (đ)



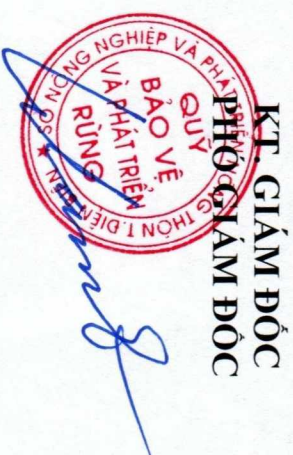
Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ 08 THÁNG NĂM 2018, LƯU VỰC NĂM NỮA
QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHO CHỦ RỪNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Mường Nhà, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
1	Chủ rừng là cộng đồng (04 CBĐ)				
1	Bản Ban	255,98	255,980	20.600	5.273.188
2	Bản Hồi Hương	151,99	151,990	20.600	3.130.994
3	Bản Na Khoang	581,64	581,640	20.600	11.981.784
4	Bản Xôm	458,67	458,670	20.600	9.448.602
	TỔNG CỘNG	1.448,28	1.448,280		29.834.568

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2018: 30.900 (đ); Chi trả 08 tháng năm 2018 căn cứ QĐ số 2121/QĐ-UBND, ngày 20/8/2018 của UBND huyện Điện Biên về việc thu hồi đất do người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất tại địa bàn xã Mường Nhà, huyện Điện Biên



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 01

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÁ
(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Mường Nhà, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

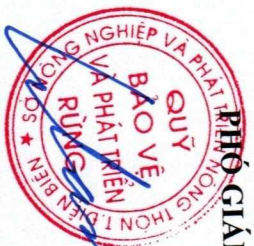
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
1		3	4	5	(6 = 4*5)	7
1	Cộng đồng bản Pu Lau	4,69	4,456	400.000	1.782.200	

Ghi chú : Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Thủy điện Thanh Sơn: 23.172 đ/ha; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đ/ha; Thủy điện Mường Hung: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết: 122.901 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022

(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Mường Nhà, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Chủ rừng là cộng đồng (04 CB)					
1	Bản Na Khoang	10,80	10,260	400.000	4.104.000	Diện tích nghi ngờ biến động
2	Bản Pu Lau	1,18	1,121	400.000	448.400	Diện tích nghi ngờ biến động
3	Bản Pha Thanh	38,64	36,708	400.000	14.683.200	Diện tích nghi ngờ biến động
4	Bản Pha Lay	19,09	18,136	400.000	7.254.200	Diện tích nghi ngờ biến động
	TỔNG CỘNG	69,71	66,225		26.489.800	

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

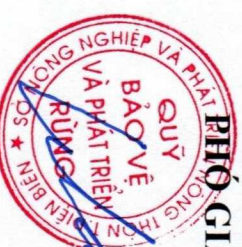
THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NĂM NỬA
QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHO CHỦ RỪNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Xã Na Tông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
I	Chủ rừng là cộng đồng (10 CĐ)				
1	Bản Gia Phú A	126,75	126,750	400.000	50.700.000
2	Bản Gia Phú B	128,00	128,000	400.000	51.200.000
3	Bản Hát Tao	57,62	57,620	400.000	23.048.000
4	Bản Hin Phon	99,17	99,170	400.000	39.668.000
5	Bản Huổi Chanh	191,89	191,890	400.000	76.756.000
6	Bản Na Hưom	102,06	102,060	400.000	40.824.000
7	Bản Na Ô	49,98	49,980	400.000	19.992.000
8	Bản Pa Kín	527,62	527,620	400.000	211.048.000
9	Bản Sơn Tông	454,52	454,520	400.000	181.808.000
10	Bản Na Tông 1	536,91	536,910	400.000	214.764.000
	TỔNG CỘNG	2.274,52	2.274,520		909.808.000

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHỐI GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

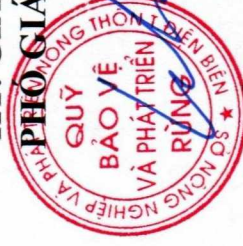
**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NẠM NÚA
 QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHO CÁC CHỦ RỪNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**
 (Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Xã Na Ú, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
I	Chủ rừng là cộng đồng (06 CD)				
1	Bản Na Láy	78,18	78,180	400.000	31.272.000
2	Bản Ca Hâu	727,51	727,510	400.000	291.004.000
3	Bản Con Cang	488,89	488,890	400.000	195.556.000
4	Bản Hua Thanh	660,69	660,690	400.000	264.276.000
5	Bản Na Ú	952,07	952,070	400.000	380.828.000
6	Bản Púng Bừa	47,55	47,550	400.000	19.020.000
	TỔNG CỘNG	2.954,89	2.954,890		1.181.956.000

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 (đ)

**KT. GIÁM ĐỐC
 PHO GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022
(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 19 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Na U, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Chủ rừng là hộ gia đình (03 hộ)	34,55	34,550		1.332.593	
-	Bản Con Cang	34,55	34,550		1.332.593	
1	Và Giồng Hờ	10,80	10,800	38.570	416.556	Các chủ rừng đã có biên bản họp thống nhất đưa diện tích rừng vào diện tích rừng của cộng đồng bản Con Cang cho tập thể bản quản lý và bảo vệ. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Quỹ chưa nhận được Quyết định thu hồi và Quyết định giao lại cho cộng đồng quản lý
2	Và Thị Bì	10,43	10,430	38.570	402.285	
3	Và Thị Cho	13,32	13,320	38.570	513.752	
II	Chủ rừng là cộng đồng (05 CD)	47,73	47,730		19.092.000	
1	Bản Na Láy	2,14	2,140	400.000	856.000	Diện tích nghi ngờ biến động
2	Bản Ca Hâu	11,77	11,770	400.000	4.708.000	Diện tích nghi ngờ biến động

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
3	Bản Con Cang	7,12	7,120	400.000	2.848.000	Diện tích nghỉ ngơi biến động
4	Bản Hua Thanh	4,18	4,180	400.000	1.672.000	Diện tích nghỉ ngơi biến động
5	Bản Na Ư	22,52	22,520	400.000	9.008.000	Diện tích nghỉ ngơi biến động
TỔNG CỘNG		82,28	82,280		20.424.593	

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 (đ)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NĂM NỬA
QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHỦ RỪNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**
(Kèm theo TB số 152/TB-QĐV/R, ngày 14/6/2023 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Xã Noong Luống, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
1	Chủ rừng là cộng đồng (01 CB) Đội 12 - Bản Minh Tân	22,04	19,836	300.000	5.950.800	Đã điều chỉnh tên bản theo sáp nhập thành Bản Thanh Chính
TỔNG CỘNG		22,04	19,836		5.950.800	

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 261.430 (đ)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu:

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018-2021, LƯU VỰC NĂM NỮA
QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHỦ RỪNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**
(Kèm theo TB số 192/TB-QBVR, ngày 14/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Noong Luông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Chủ rừng là cộng đồng (01 CBĐ)					
1	Đội 12 - Bản Minh Tân	22,04	22,040	98.489	2.170.698	Đã điều chỉnh tên bản theo sắp nhập thành Bản Thanh Chính
TỔNG CỘNG		22,04	22,040		2.170.698	

Ghi chú: Đơn giá chi trả các năm: Năm 2018: 30.900 (đ); Năm 2019: 24.333 (đ); Năm 2020: 22.264 (đ); Năm 2021: 20.992 (đ).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu:

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHỮA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022

(Kèm theo TB số 192/TB-QBVR, ngày 14/6/2023 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Xã Noong Luông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
1	Hộ gia đình, cá nhân (223 hộ+01 nhóm)	684,7791	616,3012		23.770.741	
a	Các hộ gia đình, cá nhân cấp mới GCNQSDĐ (6 HGD)	11,51	10,359		399.547	
-	Đội 12 Bản Minh Tân	7,61	6,849		264.166	
1	Đoàn Văn Thề	3,54	3,186	38.570	122.884	
2	Đoàn Văn Hồng	4,07	3,663	38.570	141.282	Chưa mở tài khoản; Chưa điều chỉnh tên thôn, bản theo Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc sáp nhập, đổi tên thôn, bản.
-	Đội 11 Bản Hua Nả	3,01	2,709		104.486	
3	Vì Văn Địa	2,25	2,025	38.570	78.104	
4	Quàng Văn Hiêng	0,76	0,684	38.570	26.382	
-	Đội 10 Bản Co Luống	0,89	0,801		30.895	
5	Vì Văn Anh	0,52	0,468	38.570	18.051	
6	Quàng Văn Thiên	0,37	0,333	38.570	12.844	Chưa mở tài khoản

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
b	Các nhóm hộ gia đình, cá nhân cấp lại GCNQSDĐ sau khi chỉnh lý biến động trên GCNQSDĐ đã cấp theo ND 163/1999/NĐ-CP (01 nhóm)	318,6242	286,7618		11.060.402	
1	Đồng sử dụng	318,6242	286,7618	38.570	11.060.402	Giao rừng chưa đúng đối tượng
c	Các hộ gia đình, cá nhân cấp lại GCNQSDĐ sau khi chỉnh lý biến động trên GCNQSDĐ đã cấp theo ND 163/1999/NĐ-CP (217 HGD)	354,6449	319,1804		12.310.792	
1	Vũ Văn Vinh	0,0992	0,0893	38.570	3.444	
2	Vũ Văn Vãn	0,2422	0,2180	38.570	8.407	
3	Vũ Văn Định	0,2871	0,2584	38.570	9.966	
4	Vũ Tiến Bình	0,5175	0,4658	38.570	17.964	
5	Vũ Bá Hùng	1,2235	1,1012	38.570	42.471	
6	Vũ Đức Vương	0,1914	0,1723	38.570	6.644	
7	Vì Văn Song	6,1139	5,5025	38.570	212.232	
8	Vì Văn Phương N	0,6043	0,5439	38.570	20.977	
9	Vì Văn Loan	0,4338	0,3904	38.570	15.058	
10	Vì Văn Lả	2,3441	2,1097	38.570	81.371	
11	Vì Văn Hiêng	1,6318	1,4686	38.570	56.645	
12	Vì Văn Eng	18,7913	16,9122	38.570	652.302	

Chưa mở tài khoản, chưa bổ sung địa chỉ nơi thường trú của các chủ rừng trong biểu kèm theo Quyết định giao đất, giao rừng

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
13	Vì Văn Dọn	0,4528	0,4075	38.570	15.718	
14	Vì Văn Địa	3,8727	3,4854	38.570	134.433	
15	Vì Văn Doan	0,2843	0,2559	38.570	9.869	
16	Vì Văn Do	5,1486	4,6337	38.570	178.723	
17	Tông Văn Sôm	0,6599	0,5939	38.570	22.907	
18	Tông Văn Nội	0,7282	0,6554	38.570	25.278	
19	Tông Văn Hoa	0,2319	0,2087	38.570	8.050	
20	Tông Văn Hặc	0,2331	0,2098	38.570	8.092	
21	Trần Xuân Vĩnh	0,8202	0,7382	38.570	28.472	
22	Trần Xuân Thừa	3,0080	2,7072	38.570	104.417	
23	Trần Xuân Chiềng	0,1081	0,0973	38.570	3.752	
24	Trần Xuân Đạt	1,6051	1,4446	38.570	55.718	
25	Trần Văn Ý	0,2245	0,2021	38.570	7.793	
26	Trần Văn Tuyên	0,8052	0,7247	38.570	27.951	
27	Trần Văn Toan	0,5083	0,4575	38.570	17.645	
28	Trần Văn Thịnh	0,0510	0,0459	38.570	1.770	
29	Trần Văn Sế	0,0731	0,0658	38.570	2.538	
30	Trần Văn Nhân	0,0565	0,0509	38.570	1.961	
31	Trần Văn Mừng	0,9599	0,8639	38.570	33.321	
32	Trần Văn Hòa	0,5517	0,4965	38.570	19.151	

Chưa mở tài khoản, chưa bổ sung địa chỉ nơi thường trú của các chủ rừng trong biểu kèm theo Quyết định giao đất, giao rừng

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
33	Trần Văn Hoa	0,7813	0,7032	38.570	27.121	
34	Trần Văn Dương	0,1603	0,1443	38.570	5.564	
35	Trần Văn Cường	0,6236	0,5612	38.570	21.647	
36	Trần Văn Bằng	2,2784	2,0506	38.570	79.090	
37	Trần Văn Đôn	0,9622	0,8660	38.570	33.401	
38	Trần Văn Đô	0,0326	0,0293	38.570	1.132	
39	Trần Thị Sự	0,1871	0,1684	38.570	6.495	
40	Trần Thị Sẹo	0,1444	0,1300	38.570	5.013	
41	Trần Thị Bướm	0,2230	0,2007	38.570	7.741	
42	Trần Thị Am	0,2739	0,2465	38.570	9.508	
43	Trần Thanh Sơn	0,4560	0,4104	38.570	15.829	
44	Trần Quang Tảo	1,3843	1,2459	38.570	48.053	
45	Trần Ngọc Tình	0,7351	0,6616	38.570	25.518	
46	Trần Ngọc Hòa	0,8310	0,7479	38.570	28.847	
47	Trần Ngọc Hiến	0,2305	0,2075	38.570	8.001	
48	Trần Duy Hiến	0,8626	0,7763	38.570	29.943	
49	Trần Duy Hiền	0,1889	0,1700	38.570	6.557	
50	Trần Công Cảnh	1,3640	1,2276	38.570	47.349	
51	Trần Đức Phú	0,7084	0,6376	38.570	24.591	
52	Trần Đức Đảo	0,7859	0,7073	38.570	27.281	

Chưa mở tài khoản, chưa bổ sung địa chỉ nơi thường trú của các chủ rừng trong biểu kèm theo Quyết định giao đất, giao rừng

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
53	Trần Đình Hồng	0,4081	0,3673	38.570	14.166	Chưa mở tài khoản, chưa bổ sung địa chỉ nơi thường trú của chủ rừng trong biểu kèm theo Quyết định giao đất, giao rừng
54	Trần Đình Duyên	0,3637	0,3273	38.570	12.625	
55	Trần Đình Chiến	1,7631	1,5868	38.570	61.202	
56	Trần Đình Căn	0,1197	0,1077	38.570	4.155	
57	Trần Đăng Nhở	0,2151	0,1936	38.570	7.467	
58	Trần Đăng Huy N	0,6938	0,6244	38.570	24.084	
59	Trần Hoài Thanh	1,0611	0,9550	38.570	36.834	
60	Tùng Văn Phước	0,5037	0,4533	38.570	17.485	
61	Tạ Duy Kiều	0,6132	0,5519	38.570	21.286	
62	Quàng Văn Xiển	10,1657	9,1491	38.570	352.882	
63	Quàng Văn Xiển	3,2272	2,9045	38.570	112.026	
64	Quàng Văn Xanh	0,2465	0,2219	38.570	8.557	
65	Quàng Văn Xương	0,1600	0,1440	38.570	5.554	
66	Quàng Văn Ty	0,2925	0,2633	38.570	10.154	
67	Quàng Văn Thích	8,4163	7,5747	38.570	292.155	
68	Quàng Văn Thiên	2,3628	2,1265	38.570	82.020	
69	Quàng Văn Tường	0,6457	0,5811	38.570	22.414	
70	Quàng Văn Sam	4,2178	3,7960	38.570	146.412	
71	Quàng Văn Sơn	0,4730	0,4257	38.570	16.419	
72	Quàng Văn Phích	10,1773	9,1596	38.570	353.285	

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
73	Quảng Văn Pán	1,1296	1,0166	38.570	39.212	
74	Quảng Văn Pánh	3,9594	3,5635	38.570	137.443	
75	Quảng Văn Mười	0,1377	0,1239	38.570	4.780	
76	Quảng Văn Khuyết	0,0766	0,0689	38.570	2.659	
77	Quảng Văn Hiêng	6,1227	5,5104	38.570	212.537	
78	Quảng Văn Dung A	3,5991	3,2392	38.570	124.936	
79	Quảng Văn Dũng	18,1323	16,3191	38.570	629.427	
80	Quảng Văn Cương	3,2770	2,9493	38.570	113.755	
81	Quảng Văn Cầu	4,9922	4,4930	38.570	173.294	
82	Quảng Văn Định	11,5026	10,3523	38.570	399.290	
83	Quảng Văn Diêng	11,3897	10,2507	38.570	395.371	
84	Quảng Văn Ương	7,4350	6,6915	38.570	258.091	
85	Quảng Thị Đức	0,2886	0,2597	38.570	10.018	
86	Phạm Văn Toàn	0,0286	0,0257	38.570	993	
87	Phạm Xuân Quý	0,8525	0,7673	38.570	29.593	
88	Phạm Xuân Lực	0,7486	0,6737	38.570	25.986	
89	Phạm Văn Tuấn	0,0938	0,0844	38.570	3.256	
90	Phạm Văn Tiến	0,7475	0,6728	38.570	25.948	
91	Phạm Văn Phòng	0,1785	0,1607	38.570	6.196	
92	Phạm Thị Nghiên	0,3439	0,3095	38.570	11.938	

Chưa mở tài khoản, chưa bổ sung địa chỉ nơi thường trú của các chủ rừng trong biểu kèm theo Quyết định giao đất, giao rừng

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
93	Phạm Thị Dung	0,5404	0,4864	38.570	18.759	
94	Phạm Thị Yến	0,4769	0,4292	38.570	16.555	
95	Nguyễn Xuân Vị	0,5084	0,4576	38.570	17.648	
96	Nguyễn Xuân Ủy	1,0390	0,9351	38.570	36.067	
97	Nguyễn Xuân Bái	0,3663	0,3297	38.570	12.715	
98	Nguyễn Xuân Bá	0,4015	0,3614	38.570	13.937	
99	Nguyễn Xuân Đại	0,8124	0,7312	38.570	28.201	
100	Nguyễn Văn Thiêm	0,5179	0,4661	38.570	17.978	
101	Nguyễn Văn Thêm	0,3447	0,3102	38.570	11.966	
102	Nguyễn Văn Thái	1,1092	0,9983	38.570	38.504	
103	Nguyễn Văn Sinh	0,3202	0,2882	38.570	11.115	
104	Nguyễn Văn Phiêu	0,2903	0,2613	38.570	10.077	
105	Nguyễn Văn Môn	0,1894	0,1705	38.570	6.575	
106	Nguyễn Văn Khi	0,5085	0,4577	38.570	17.652	
107	Nguyễn Văn Hoan	0,0626	0,0563	38.570	2.173	
108	Nguyễn Văn Hiền	0,2285	0,2057	38.570	7.932	
109	Nguyễn Văn Hiền	0,1656	0,1490	38.570	5.748	
110	Nguyễn Văn Dũng	0,9685	0,8717	38.570	33.620	
111	Nguyễn Văn Cường	0,2685	0,2417	38.570	9.320	
112	Nguyễn Văn Bắc	0,0489	0,0440	38.570	1.697	

Chưa mở tài khoản, chưa bổ sung địa chỉ nơi thường trú của chủ rừng trong biểu kèm theo Quyết định giao đất, giao rừng

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
113	Nguyễn Thị Mân	0,0826	0,0743	38.570	2.867	
114	Nguyễn Thị Luyện	0,5540	0,4986	38.570	19.231	
115	Nguyễn Thị An	0,6257	0,5631	38.570	21.720	
116	Lò Văn Trường	0,9106	0,8195	38.570	31.610	
117	Nguyễn Thọ Căn	0,2533	0,2280	38.570	8.793	
118	Nguyễn Phú Von	0,4944	0,4450	38.570	17.162	
119	Nguyễn Ngọc Lưu	0,2016	0,1814	38.570	6.998	
120	Nguyễn Mạnh Tuấn	0,8951	0,8056	38.570	31.072	
121	Nguyễn Mạnh Hà	0,4720	0,4248	38.570	16.385	
122	Nguyễn Mạnh Cường	0,3071	0,2764	38.570	10.660	
123	Nguyễn Huy An	0,1357	0,1221	38.570	4.711	
124	Nguyễn Hữu Thế	0,5314	0,4783	38.570	18.446	
125	Nguyễn Hữu Tham	0,6880	0,6192	38.570	23.883	
126	Nguyễn Hữu Ngọt	0,4626	0,4163	38.570	16.058	
127	Nguyễn Hữu Hình	0,7095	0,6386	38.570	24.629	
128	Nguyễn Đức Thà	0,0465	0,0419	38.570	1.614	
129	Nguyễn Đức Quyết	0,1381	0,1243	38.570	4.794	
130	Nguyễn Đức Cây	1,4267	1,2840	38.570	49.525	
131	Nguyễn Đình Khuyển	0,3987	0,3588	38.570	13.840	
132	Nguyễn Đình Dũng	0,2140	0,1926	38.570	7.429	

Chưa mở tài khoản, chưa bổ sung địa chỉ nơi thường trú của các chủ rừng trong biểu kèm theo Quyết định giao đất, giao rừng

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
133	Ngô Thị Thủy	0,4372	0,3935	38.570	15.177	
134	Ngô Thị Tâm	0,3889	0,3500	38.570	13.500	
135	Ngô Đình Huân	0,3694	0,3325	38.570	12.823	
136	Lò Xuân Nhóm	11,8083	10,6275	38.570	409.902	
137	Lò Văn Xương	0,2627	0,2364	38.570	9.119	
138	Lò Văn Vương	8,0744	7,2670	38.570	280.287	
139	Lò Văn Tĩnh	0,4378	0,3940	38.570	15.197	
140	Lò Văn Trùng	1,7146	1,5431	38.570	59.519	
141	Lò Văn Trương	0,2893	0,2604	38.570	10.042	
142	Lò Văn Tĩnh	0,3659	0,3293	38.570	12.701	
143	Lò Văn Toàn	3,3213	2,9892	38.570	115.292	
144	Lò Văn Tiên	0,2568	0,2311	38.570	8.914	
145	Lò Văn Thành	0,6103	0,5493	38.570	21.185	
146	Lò Văn Song	2,9781	2,6803	38.570	103.379	
147	Lò Văn So	8,5218	7,6696	38.570	295.817	
148	Lò Văn Phương T	2,8066	2,5259	38.570	97.426	
149	Lò Văn Pàn	0,4680	0,4212	38.570	16.246	
150	Lò Văn Pánh Ôn	0,1730	0,1557	38.570	6.005	
151	Lò Văn Qi	0,3590	0,3231	38.570	12.462	
152	Lò Văn Niễn	1,7748	1,5973	38.570	61.609	

Chưa mở tài khoản, chưa bổ sung địa chỉ nơi thường trú của các chủ rừng trong biểu kèm theo Quyết định giao đất, giao rừng

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
153	Lò Văn Nhân	2,0423	1,8381	38.570	70.894	
154	Lò Văn Ngọc B	1,7008	1,5307	38.570	59.040	
155	Lò Văn Mẫn	0,9431	0,8488	38.570	32.738	
156	Lò Văn Long	2,3621	2,1259	38.570	81.996	
157	Lò Văn Lún	0,7046	0,6341	38.570	24.459	
158	Lò Văn Lả	0,3203	0,2883	38.570	11.119	
159	Lò Văn Ky	0,2529	0,2276	38.570	8.779	
160	Lò Văn Kiên	2,4107	2,1696	38.570	83.683	
161	Lò Văn Khut D	2,5841	2,3257	38.570	89.702	
162	Lò Văn Khut H	2,2948	2,0653	38.570	79.659	
163	Lò Văn Khut A	5,4873	4,9386	38.570	190.481	Chưa mở tài khoản, chưa bổ sung địa chỉ nơi thường trú của chủ rừng trong biểu kèm theo Quyết định giao đất, giao rừng
164	Lò Văn Hình	4,4834	4,0351	38.570	155.632	
165	Lò Văn Hương	1,2255	1,1030	38.570	42.541	
166	Lò Văn Hặc	4,8515	4,3664	38.570	168.410	
167	Lò Văn Hòa	0,1693	0,1524	38.570	5.877	
168	Lò Văn Dung A	0,4738	0,4264	38.570	16.447	
169	Lò Văn Din	1,5478	1,3930	38.570	53.729	
170	Lò Văn Dọn	1,8085	1,6277	38.570	62.778	
171	Lò Văn Dương	2,7379	2,4641	38.570	95.041	
172	Lò Văn Cu T	0,9643	0,8679	38.570	33.474	

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
173	Lò Văn Chứa	0,7389	0,6650	38.570	25.649	
174	Lò Văn Chiến	2,8284	2,5456	38.570	98.182	
175	Lò Văn Cư	3,7754	3,3979	38.570	131.055	
176	Lò Văn Danh P	1,9421	1,7479	38.570	67.416	
177	Lò Văn Đồi	2,6388	2,3749	38.570	91.601	
178	Lò Văn Ôn	5,4857	4,9371	38.570	190.425	
179	Lò Thị Xo	3,1780	2,8602	38.570	110.318	
180	Lò Thị Thời	0,1611	0,1450	38.570	5.592	
181	Lò Thị Tày	5,7080	5,1372	38.570	198.142	
182	Lò Thị Nién	1,6070	1,4463	38.570	55.784	
183	Lò Thị Hia	0,0270	0,0243	38.570	937	Chưa mở tài khoản, chưa bổ sung địa chỉ nơi thường trú của chủ rừng trong biểu kèm theo Quyết định giao đất, giao rừng
184	Lò Thị Cu	1,6009	1,4408	38.570	55.572	
185	Lò Văn Sơn	0,0151	0,0136	38.570	524	
186	Lường Văn Hương	0,2349	0,2114	38.570	8.154	
187	Lường Văn Giót	0,4181	0,3763	38.570	14.514	
188	Lường Văn Anh	0,3392	0,3053	38.570	11.775	
189	Lường Văn Ôn	0,1677	0,1509	38.570	5.821	
190	Lường Văn Ấng	4,5079	4,0571	38.570	156.483	
191	Lường Thị Ánh	0,0199	0,0179	38.570	691	
192	Lê Văn Thái	0,4571	0,4114	38.570	15.867	

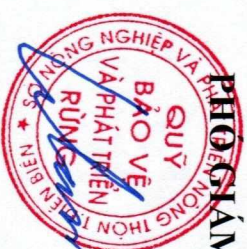
STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
193	Lê Văn Phương	0,2479	0,2231	38.570	8.605	
194	Lê Văn Bảo	0,0967	0,0870	38.570	3.357	
195	Lê Hiền Lương	0,0996	0,0896	38.570	3.457	
196	Lê Duy Khương	0,2876	0,2588	38.570	9.983	
197	Lê Đức Bình	0,9731	0,8758	38.570	33.779	
198	Hoàng Kim Lả	10,2766	9,2489	38.570	356.732	
199	Hoàng Xuân Hội	0,4936	0,4442	38.570	17.134	
200	Hoàng Hải Đông	0,9381	0,8443	38.570	32.564	
201	Hoàng Công Biên	0,2665	0,2399	38.570	9.251	
202	Dương Văn Nhân	0,2107	0,1896	38.570	7.314	
203	Cà Văn Hồng	1,5761	1,4185	38.570	54.711	
204	Cà Văn Hặc	3,3889	3,0500	38.570	117.639	
205	Bùi Văn Hòe	1,1176	1,0058	38.570	38.795	
206	Bùi Văn Giới	0,1983	0,1785	38.570	6.884	
207	Bùi Văn Giảng	0,5350	0,4815	38.570	18.571	
208	Bùi Văn Giáo	0,4673	0,4206	38.570	16.221	
209	Bùi Quang Đông	0,4420	0,3978	38.570	15.343	
210	Bùi Minh Xê	0,0539	0,0485	38.570	1.871	
211	Đỗ Văn Kỳ	0,9785	0,8807	38.570	33.967	
212	Đỗ Ngọc Trung	2,8611	2,5750	38.570	99.317	
231	Đặng Văn Tiếp	0,5187	0,4668	38.570	18.006	
214	Đặng Văn Diệu	0,3213	0,2892	38.570	11.153	
215	Đào Trung Huệ	0,5138	0,4624	38.570	17.836	
216	Đào Trọng Sỹ	0,9705	0,8735	38.570	33.689	
217	Lương Văn Păng	0,2229	0,2006	38.570	7.738	

Chưa mở tài khoản, chưa bổ sung địa chỉ nơi thường trú của các chủ rừng trong biểu kèm theo Quyết định giao đất, giao rừng

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Chủ rừng là cộng đồng (16 CB)	330,22	297,20		12.286.586	
1	Đội 16- Bàn Phiêng Quai	0,62	0,558	38.570	21.522	
2	Đội 15 - Bàn Noong Luống	111,42	100,278	38.570	3.867.722	
3	Đội 7 - Bàn Na Men	33,26	29,934	38.570	1.154.554	
4	Đội 9B - Bàn Lún B	13,43	12,087	38.570	466.196	
5	Đội 9A - Bàn Lún A	19,38	17,442	38.570	672.738	
6	Đội 8 - Bàn Liêng	49,42	44,478	38.570	1.715.516	
7	Đội 2 - Bàn Huổi Sen	75,69	68,121	38.570	2.627.427	
8	Đội 14 - Bàn Hung Biền	0,35	0,315	38.570	12.150	
9	Đội 17	12,6642	11,398	38.570	439.612	
10	Đội 13	0,0650	0,059	38.570	2.256	
11	Đội 1	7,7953	7,016	38.570	270.598	
12	Đội 6 - Bàn Thanh Xuân	2,63	2,367	38.570	91.295	Chưa mở tài khoản
13	Đội 3 - Bàn Thanh Sơn	0,82	0,738	300.000	221.400	Chưa mở tài khoản
14	Đội 19 - Bàn Đại Thanh	1,53	1,377	300.000	413.100	Chưa mở tài khoản
15	Đội 17 - Bàn U Va	0,07	0,063	300.000	18.900	Chưa mở tài khoản
16	Đội 11 - Bàn Hua Ná	1,08	0,972	300.000	291.600	Chưa mở tài khoản
TỔNG CỘNG: (223 Hộ+01 Nhóm+16 CB)		1.015,0036	913,5032		36.057.327	

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 261.430 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHO GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu: 0

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NĂM NÚA
QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHỦ RỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**
(*Kèm theo TB số 1/92 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên*)

1. Xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

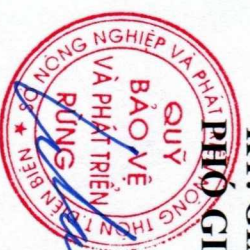
STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
A	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	672,67	605,243		181.572.840
I	Chủ rừng là hộ gia đình (11 hộ)	55,38	49,682		14.904.540
-	Bản Pá Ngam 1 (01 Hộ)	2,16	1,944		583.200
1	Trình Ngọc Đoàn	2,16	1,944	300.000	583.200
-	Bản Ten Núa (10 Hộ)	53,22	47,738		14.321.340
2	Quàng Văn Hạnh	6,16	5,544	300.000	1.663.200
3	Quàng Thị Biên	7,72	6,948	300.000	2.084.400
4	Lò Văn Thương (T)	13,22	11,898	300.000	3.569.400
5	Lò Văn Giảng	3,73	3,357	300.000	1.007.100
6	Lường Văn Xiên	8,49	7,641	300.000	2.292.300
7	Lò Văn Thương (Nhất)	1,97	1,773	300.000	531.900
8	Lò Văn Đới	0,37	0,333	300.000	99.900

Biểu:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
9	Quảng Văn Nghiên (Theo Công văn số 18/CV-UBND, ngày 13/02/2023 của UBND xã Núi Ngam về việc xác nhận thông tin cá nhân của chủ rừng Ông Quảng Văn Nghiên thành Quảng Văn Nguyễn)	2,21	1,989	300.000	596.700
10	Lò Văn Thương (B)	1,78	1,442	300.000	432.540
11	Quảng Văn Khự	7,57	6,813	300.000	2.043.900
II	Chủ rừng là cộng đồng (04 CB)	617,29	555,561		166.668.300
1	Bản Na Sang 1	283,68	255,312	300.000	76.593.600
2	Bản Na Sang 2	125,43	112,887	300.000	33.866.100
3	Bản Tín Lán	71,35	64,215	300.000	19.264.500
4	Bản Huổi Hua	136,83	123,147	300.000	36.944.100
B	NGÂN HÀNG BIDV	6,98	6,282		1.884.600
I	Chủ rừng là hộ gia đình (01 hộ)	6,98	6,282		1.884.600
1	Lò Văn Thương (N)	6,98	6,282	300.000	1.884.600
	TỔNG CỘNG: (A+B)	679,65	611,525		183.457.440

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 261.430 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018 - 2021, LƯU VỰC NÀM NÚA
QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHO CHỦ RỪNG HỘ GIA ĐÌNH**
(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Chủ rừng là hộ gia đình (01 hộ)					
1	Quảng Văn Khut	7,57	7,570	377.497	2.857.652	
	TỔNG CỘNG	7,57	7,570		2.857.652	

Ghi chú: Đơn giá chi trả các năm: Năm 2018: 30.900 (đ); Năm 2019: 24.333 (đ); Năm 2020: 22.264 (đ); Năm 2021: 20.992 (đ); Đơn giá chi trả năm 2021: 279.008 (đ)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHỮA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022
(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /5/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Chủ rừng là hộ gia đình (01 hộ)	14,56	13,104	3.931.200	3.931.200	
-	Bản Ten Núa (01 Hộ)	14,56	13,104		3.931.200	Chủ rừng chết (gia đình chưa gửi biên bản họp gia đình thống nhất người nhận tiền chi trả DVMTR và giấy chứng từ v (Quỹ)
1	Lò Văn Lu	14,56	13,104	300.000	3.931.200	
II	Chủ rừng là cộng đồng (03 CD)	5,71	5,139		598.199	
1	Bản Na Sang 1	0,26	0,23	300.000	70.200	Diện tích nghi ngờ biến động
2	Bản Na Sang 2	2,91	2,619	38.570	101.015	Chồng lần với lô a, khoảnh 7, tiểu khu 751 của xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NẠM NÚA
QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHO CÁC CHỦ RỪNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(Kèm theo TB số 132 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pa Thơm, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
I	Chủ rừng là cộng đồng (02 CD)				
1	Bản Pa Xa Lào	432,01	432,010	400.000	172.804.000
2	Bản Pa Xa Xá	71,69	71,690	400.000	28.676.000
	TỔNG CỘNG	503,70	503,700		201.480.000

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHỨA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022
(Kèm theo TB số 192/TB-QBVR, ngày 14/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pa Thom, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
-	Chủ rừng là cộng đồng (02 CD)					
1	Bản Pa Xa Lào	9,51	9,510	400.000	3.804.000	Diện tích nghỉ ngơi biến động
2	Bản Pa Xa Xá	0,21	0,210	400.000	84.000	Diện tích nghỉ ngơi biến động
	TỔNG CỘNG	9,72	9,720		3.888.000	

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

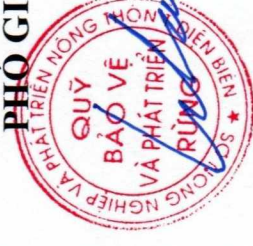
**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NẠM NÚA
QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHO CÁC CHỦ RỪNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**
(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
I	Chủ rừng là cộng đồng (04 CĐ)				
1	Bản Na Có	182,59	164,331	300.000	49.299.300
2	Bản Na Ten	627,72	564,948	300.000	169.484.400
3	Bản Na Vai	45,34	40,806	300.000	12.241.800
4	Bản Pá Nặm	294,18	264,608	300.000	79.382.430
5	Bản Na Hai	689,79	620,246	300.000	186.073.740
6	Bản Yên (xã Sam Mứn)	61,25	55,125	300.000	16.537.500
7	Bản Cà Phê (xã Sam Mứn)	81,13	73,017	300.000	21.905.100
	TỔNG CỘNG	1.982,00	1.783,081		534.924.270

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 261.430 (đ)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022
 (Kèm theo TB số 132 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Ủy Ban vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
1	Nhóm hộ	397,2878	357,5590	38.570	13.791.051	Theo Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017 quy định các chủ rừng không có chủ rừng là "Nhóm hộ"
2	Bản Na Ten	0,9300	0,8370	300.000	251.100	Diện tích nghi ngờ biến động
3	Bản Na Hai	1,6300	1,3491	300.000	404.730	Diện tích nghi ngờ biến động
TỔNG CỘNG		399,8478	359,7451		14.446.881	

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 261.430 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÃ
(Kèm theo TB số 132 /TB-QĐBV, ngày 14 / 6 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Phu Lương, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
1	Cộng đồng bản Mốc C5	123,19	123,190	400.000	49.276.000	7
2	Cộng đồng bản Huổi Cảnh	138,95	138,950	400.000	55.580.000	
3	Cộng đồng bản Kham Pòm	5,77	5,770	400.000	2.308.000	
4	Cộng đồng bản Na Chén	67,07	67,070	400.000	26.828.000	
5	Cộng đồng bản Na Há	103,75	103,750	400.000	41.500.000	
6	Cộng đồng bản Lơong Ngua	12,93	12,930	400.000	5.172.000	
7	Cộng đồng bản Xôm	62,55	62,550	400.000	25.020.000	
8	Cộng đồng bản Xê	97,42	97,420	400.000	38.968.000	
	Tổng cộng	611,63	611,630		244.652.000	

Ghi chú: Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đ/ha; Thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết: 122.901 đ/ha.

KẾ GIẢM ĐỌC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH ĐIỆN BIÊN

QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 02

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÀ

(Kèm theo TB số 132 /TB-QBVR, ngày 14 / 6 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Phu Lương, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
1		2	3	4	5	7
1	Cộng đồng bản Huổi Cảnh	9,23	9,230	400.000	3.692.000	Diện tích nghi ngờ biến động
	Tổng cộng	9,23	9,230		3.692.000	

Ghi Chú: Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đ/ha; Thủy điện Mường Hung: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết: 122.901 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NĂM NỬA
QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHO CÁC CHỦ RỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**
(Kèm theo TB số 192/TB-QBVR, ngày 14/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Sam Mứn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
A	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	410,44	367,439		110.231.82
I	Chủ rừng là hộ gia đình (07 hộ)	96,51	86,216		25.864.65
-	Đội 9, Yên Cang (01 Hộ)	10,42	9,378		2.813.40
1	Lò Văn Chung	10,42	9,378	300.000	2.813.40
-	Đội 5, Yên Cang (01 Hộ)	10,84	9,756		2.926.80
2	Quảng Văn Khún	10,84	9,756	300.000	2.926.80
-	Đội 3, Yên Cang (03 Hộ)	47,72	42,3045		12.691.35
3	Vì Văn Sơn	13,99	12,591	300.000	3.777.30
4	Lò Văn Doan	20,73	18,014	300.000	5.404.05
5	Lò Văn Yêu	13,00	11,700	300.000	3.510.00

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
-	Đội 11, Co Mỹ (02 Hộ)	27,53	24,777		7.433.100
6	Lò Văn Pàng	1,04	0,936	300.000	280.800
7	Lò Văn Xuân (Theo Công văn số 71/CV-UBND, ngày 05/5/2022 của UBND xã Sam Mứn về việc xác nhận thông tin cá nhân của chủ rừng Ông Lò Văn Xuân thành Cà Văn Xuân)	26,49	23,841	300.000	7.152.300
II	Chủ rừng là cộng đồng (11 CBĐ)	313,93	281,224		84.367.170
1	Đội 2, Bản Lọng Bon	11,27	10,143	300.000	3.042.900
2	Đội 6, Bản Sam Mứn	7,14	6,426	300.000	1.927.800
3	Đội 7, Hồng Sắt	11,69	10,002	300.000	3.000.510
4	Đội 8, Yên Cang 2	23,75	21,375	300.000	6.412.500
5	Đội 4, Chiềng Xôm	23,08	20,772	300.000	6.231.600
6	Đội 6, Bản Na Lao	58,01	52,209	300.000	15.662.700
7	Bản Cang	69,25	62,325	300.000	18.697.500
8	Bản Ban	12,69	11,265	300.000	3.379.590
9	Bản Yên	66,34	59,706	300.000	17.911.800
10	Thôn 4	6,82	6,138	300.000	1.841.400
11	Bản Cà Phê	23,89	20,863	300.000	6.258.870
B	NGÂN HÀNG BIDV	68,64	61,776		18.532.800
I	Chủ rừng là hộ gia đình (04 hộ)	68,64	61,776		18.532.800
1	Đặng Văn Thương	22,82	20,538	300.000	6.161.400
2	Đình Văn Thủy	22,77	20,493	300.000	6.147.900

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi tr (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
3	Trình Thị Nguyệt	18,43	16,587	300.000	4.976.10
4	Lò Văn Hải	4,62	4,158	300.000	1.247.40
C	NGÂN HÀNG AGRIBANK	14,35	12,915		3.874.50
I	Chủ rừng là hộ gia đình (01 hộ)	14,35	12,915		3.874.50
1	Lò Văn Phong: Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Thim theo biên bản họp gia đình ngày 10/5/2022	14,35	12,915	300.000	3.874.50
D	NGÂN HÀNG LIENVIETPOSTBANK	4,37	3,933		1.179.90
I	Chủ rừng là hộ gia đình (01 hộ)	4,37	3,933		1.179.90
1	Lò Văn Hoàn	4,37	3,933	300.000	1.179.90
	TỔNG CỘNG: (A+B+C+D)	497,80	446,063		133.819.02

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 261.430 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NẠM NÚA
QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHO CÁC CHỦ RỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Ủy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
I	Chủ rừng là hộ gia đình (01 hộ)	28,49	25,641		7.692.300
-	Bản Hoang Léch Cang (01 Hộ)	28,49	25,641		7.692.300
1	Lò Văn Nhân	28,49	25,641	300.000	7.692.300
II	Chủ rừng là cộng đồng (05 CB)	710,27	639,243		191.772.900
1	Đội 1 - Bản Púng Nghiu	72,10	64,890	300.000	19.467.000
2	Đội 2 - Bản Pom Mỏ Thái	33,75	30,375	300.000	9.112.500

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
3	Đội 6 - Bản Phai Đin	318,25	286,425	300.000	85.927.500
4	Đội 7 - Thôn Hồng Thanh	70,87	63,783	300.000	19.134.900
5	Đội 9 - Bản Hoong Léch Cang	215,30	193,770	300.000	58.131.000
TỔNG CỘNG: (01 HGD + 05 CĐ)		738,76	664,884		199.465.200

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 261.430 (đ)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NĂM NỬA
 QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHO CHỦ RỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**

(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

STT	Bản cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
A	NGÂN HÀNG VIETINBANK	16,99	15,290		4.586.976
I	Chủ rừng là hộ gia đình (03 hộ)	16,99	15,29		4.586.976
-	Đội 6 - Bản Mỹ Hưng (01 Hộ)	1,04	0,936		280.800
1	Nguyễn Thị Miên	1,04	0,936	300.000	280.800
-	Đội 19 - Bản Thanh Xuân (02 Hộ)	15,9488	14,354		4.306.176
2	Phạm Thị Vui	11,4488	10,3039	300.000	3.091.176
3	Lê Anh Võ	4,50	4,050	300.000	1.215.000
B	NGÂN HÀNG BIDV	98,4859	87,9236		26.377.083
I	Chủ rừng là hộ gia đình (02 hộ)	98,4859	87,9236		26.377.083
1	Nguyễn Duy Biên (Ủy quyền cho con trai Nguyễn Văn Đông nhận tiền chi trả DVMTR)	0,1059	0,0953	300.000	28.593
	Hoàng Huy Hoàng	83,9400	74,8323	300.000	22.449.690
2	Lê Quang Hoàn (đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giao quyền quản lý rừng cho ông Hoàng Huy Hoàng)	14,4400	12,9960	300.000	3.898.800

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
C	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP	105,55	94,9938		28.498.149
I	Chủ rừng là hộ gia đình (11 hộ)	105,55	94,9938		28.498.149
-	Đội 1 - Bản Thanh Hòa (02 Hộ)	2,13	1,917		574.965
1	Vì Văn Lả	2,02	1,818	300.000	545.265
2	Lò Văn Tương: Chuyển tiền vào tài khoản Vì Thị Thần theo biên bản Hợp gia đình ngày 15/6/2022	0,11	0,099	300.000	29.700
-	Đội 10 - Bản Hồng Lếch Cường (02 Hộ)	42,65	38,385		11.515.500
3	Lường Văn Phúc	22,36	20,124	300.000	6.037.200
4	Lò Văn Ngôn	20,29	18,261	300.000	5.478.300
-	Đội 16 - Bản Na Khánh (01 Hộ)	27,25	24,525		7.357.500
5	Lò Xuân Hà	27,25	24,525	300.000	7.357.500
-	Đội 12 - Bản Co Mì, xã Thanh Chăn (01 Hộ)	2,10	1,890		567.000
6	Lò Thị Máng	2,10	1,890	300.000	567.000
-	Đội 7 - Bản Noong Pét (01 Hộ)	3,68	3,312		993.600
7	Vì Văn Lún (Theo giấy Ủy quyền ngày 19/01/2022, ủy quyền cho cháu Nguyễn Văn Phương nhận tiền chi trả DVMTR)	3,68	3,312	300.000	993.600

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
-	Các hộ gia đình, cá nhân cấp lại GCNQSDĐ đã cấp theo Nghị định số 163/1999/NĐ-CP (04 Hộ)	27,7392	24,9653		7.489.584
8	Bùi Quang Minh	13,1401	11,8261	300.000	3.547.827
9	Lò Văn Dinh	4,6865	4,2179	300.000	1.265.355
10	Lò Văn Lả (Theo giấy Ủy quyền ngày 12/01/2022, ủy quyền cho con trai Lò Văn Bang nhận tiền chi trả DVMTR)	5,8000	5,2200	300.000	1.566.000
11	Lường Văn Suong	4,1126	3,7013	300.000	1.110.402
D	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	775,63	697,711		209.313.180
I	Chủ rừng là hộ gia đình (07 hộ)	65,18	58,378		17.513.280
-	Đội 1 - Bản Thanh Hòa (02 Hộ)	24,60	22,140		6.642.000
1	Dương Thị Tranh	11,71	10,539	300.000	3.161.700
2	Lò Văn Hoa	12,89	11,601	300.000	3.480.300
-	Đội - 14 Bản Bó (03 Hộ)	20,53	18,477		5.543.100
3	Lò Văn Hương	3,00	2,700	300.000	810.000
4	Lò Văn Hoan	13,41	12,069	300.000	3.620.700
5	Lò Xuân Bình	4,12	3,708	300.000	1.112.400
-	Đội C4 (01 Hộ)	3,16	2,560		767.880
6	Phạm Khang Mừng	3,16	2,560	300.000	767.880
-	Bản Hồng Lếch Cường (01 Hộ)	16,89	15,201		4.560.300
7	Lò Văn Vinh (Cả Văn Vinh): Chuyển tiền vào tài khoản Lương Thị Tinh theo biên bản họp gia đình ngày 06/5/2022	16,89	15,201	300.000	4.560.300

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
II	Chủ rừng là cộng đồng (04 CD)	710,45	639,333		191.799.900
1	Đội 14, Bản Bó	37,99	34,191	300.000	10.257.300
2	Bản Na Khénh	57,35	51,615	300.000	15.484.500
3	Bản Hồng Lếch Cường	574,03	516,555	300.000	154.966.500
4	Thôn Hồng Thái	41,08	36,972	300.000	11.091.600
TỔNG CỘNG: (A+B+C+D)		996,65	895,918		268.775.388

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 261.430 (đ)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu: 01

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NĂM NỮA
QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHO CHỦ RỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Thanh Luông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
I	Chủ rừng là hộ gia đình (02 hộ)	23,56	21,204		6.361.200
-	Bản Pe Luông (02 Hộ)	23,56	21,204		6.361.200
1	Lò Văn Xiên: Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Nghĩa theo biên bản họp gia đình ngày 19/7/2022	7,13	6,417	300.000	1.925.100
2	Lò Văn Nhân	16,43	14,787	300.000	4.436.100
II	Chủ rừng là cộng đồng (08 CD)	1.231,73	1.107,947		332.384.040
1	Bản Lò	20,58	18,369	300.000	5.510.700
2	Bản Pe Luông	406,54	365,886	300.000	109.765.800
3	Bản Món	279,34	251,406	300.000	75.421.800
4	Bản Lọng Tông	217,18	195,462	300.000	58.638.600

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
5	Bản Pe Nội	184,89	166,401	300.000	49.920.300
6	Bản Bánh	13,34	12,006	300.000	3.601.800
7	Thôn 13	5,08	4,115	300.000	1.234.440
8	Bản Nghiu	104,78	94,302	300.000	28.290.600
TỔNG CỘNG: (02 HGD + 08 CB)		1.255,29	1.129,151		338.745.240

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 261.430 (đ)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022

(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Thanh Luông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
-	Chủ rừng là cộng đồng (01 CBĐ)					
1	Bản Môn	2,76	2,484	300.000	745.200	Diện tích nghi ngờ biến động
TỔNG CỘNG		2,76	2,484		745.200	

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 261.430 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Trần Xuân Tâm

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NĂM NỬA
QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHO CHỦ RỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**
(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
1	Chủ rừng là hộ gia đình (53 hộ)	134,77	121,293		36.347.901
-	Đội 21 Bản On (05 hộ)	48,22	43,398		13.019.400
1	Lò Văn Đón	4,84	4,356	300.000	1.306.800
2	Lò Văn Cột	14,31	12,879	300.000	3.863.700
3	Lò Văn Chum	6,00	5,400	300.000	1.620.000
4	Lò Văn Hoa	5,79	5,211	300.000	1.563.300
5	Lò Văn Linh	17,28	15,552	300.000	4.665.600
-	Đội 22 Bản Phiêng Ban (06 hộ)	25,50	22,950		6.885.000
6	Tông Văn Thư	0,64	0,576	300.000	172.800
7	Lò Văn Dũng	1,79	1,611	300.000	483.300
8	Lò Văn Khún	0,90	0,810	300.000	243.000
9	Lò Văn Biên	0,84	0,756	300.000	226.800
10	Lò Văn Thính	2,27	2,043	300.000	612.900
11	Lò Văn Xiên	19,06	17,154	300.000	5.146.200

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
-	Đội 24 Bản Co Pao (03 hộ)	2,82	2,538		761.400
12	Lương Văn Thành	0,55	0,495	300.000	148.500
13	Lương Văn Xiên	1,38	1,242	300.000	372.600
14	Vì Văn Pán	0,89	0,801	300.000	240.300
-	Đội 25 Bản Hồng Lạnh (17 hộ)	17,89	16,101		4.830.300
15	Đèo Văn Đoàn	0,43	0,387	300.000	116.100
16	Đèo Văn Loan	0,74	0,666	300.000	199.800
17	Lương Văn Đới	3,14	2,826	300.000	847.800
18	Lương Văn Hương	1,18	1,062	300.000	318.600
19	Lương Văn Hóa	0,36	0,324	300.000	97.200
20	Lương Văn Hịa	0,99	0,891	300.000	267.300
21	Lò Văn Chính	0,53	0,477	300.000	143.100
22	Lò Văn Áng	0,70	0,630	300.000	189.000
23	Lò Văn Giót	0,74	0,666	300.000	199.800
24	Lò Văn Thương	0,54	0,486	300.000	145.800
25	Lò Văn Xiên	0,55	0,495	300.000	148.500
26	Ngân Trọng Xuyên	0,90	0,810	300.000	243.000
27	Phùng Văn Nhàu	2,87	2,583	300.000	774.900
28	Phùng Văn Tem	0,90	0,810	300.000	243.000
29	Lương Văn Thoan	1,00	0,900	300.000	270.000
30	Lò Văn Nghiên	1,75	1,575	300.000	472.500
31	Vì Văn Máng: Chuyển tiền vào tài khoản Quảng Thị Xiên theo biên bản Hợp gia đình ngày 25/7/2022	0,57	0,513	300.000	153.900

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
-	Thôn Thanh Bình-Co Róm (22 hộ)	40,34	36,306	300.000	10.851.801
32	Dặng Định Phương	0,23	0,207	300.000	62.100
33	Dặng Văn Chín	0,32	0,288	300.000	86.400
34	Hoàng Văn Vương	0,12	0,108	300.000	32.400
35	Lê Thị Nhung	0,19	0,171	300.000	51.300
36	Vũ Văn Biên	0,20	0,180	300.000	54.000
37	Lương Văn Liên	2,52	2,268	300.000	680.400
38	Lù Văn Châm	2,43	2,187	300.000	656.100
39	Lù Văn Hiến	5,55	4,995	300.000	1.498.500
40	Lù Văn Phương	1,19	1,071	300.000	321.300
41	Lù Văn Thường	3,53	3,177	300.000	953.100
42	Lò Văn Xuân	4,40	3,960	300.000	1.188.000
43	Lò Văn Phong	1,08	0,972	300.000	291.600
44	Lò Văn Vinh	4,08	3,672	300.000	1.101.600
45	Tông Văn Chính	0,83	0,747	300.000	224.100
46	Tông Văn Xiên	2,37	2,133	300.000	639.900
47	Tông Văn Yên	2,51	2,259	300.000	677.700
48	Lò Văn Hặc	0,76	0,684	300.000	205.200
49	Vì Văn Thơi	1,76	1,584	300.000	475.200
50	Tông Văn Tín	0,75	0,675	300.000	202.500
51	Vì Văn Puồn	4,49	4,041	300.000	1.212.300
52	Lương Văn Phở (Theo giấy Ủy quyền ngày 21/02/2023, ủy quyền cho con Lương Văn Ngọc nhận tiền chi trả DVMTR)	0,86	0,774	300.000	232.200
53	Nguyễn Xuân Ly	0,17	0,15	38.570	5.901

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
II	Chủ rừng là cộng đồng (10 CD)	631,37	568,233		170.469.900
1	Tập thể đội 20 - Bản Hạ	25,53	22,977	300.000	6.893.100
2	Tập thể đội 21 - Bản On	87,89	79,101	300.000	23.730.300
3	Tập thể đội 22 - Bản Phiêng Ban	57,26	51,534	300.000	15.460.200
4	Tập thể đội 24 - Bản Co Pao	88,73	79,857	300.000	23.957.100
5	Tập thể đội 23 - Bản Tông Khao	41,52	37,368	300.000	11.210.400
6	CD. Cựu chiến binh Khu vực Hạ Thanh	9,95	8,955	300.000	2.686.500
7	Tập thể đội 25 - Bản Hồng Lạnh	185,41	166,869	300.000	50.060.700
8	CD. Người cao tuổi Khu vực Hạ Thanh	40,97	36,873	300.000	11.061.900
9	Cộng đồng chi đoàn thanh niên Hồng Lạnh-Co Pao-Tông Khao	8,06	7,254	300.000	2.176.200
10	Thôn Thanh Bình-Co Róm	86,05	77,445	300.000	23.233.500
	TỔNG CỘNG: (53 HGD + 10 CD)	766,14	689,526		206.817.801

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 261.430(đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018 - 2021, LƯU VỤ C NĂM NỬA
QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHỦ RỪNG HỘ GIA ĐÌNH
(Kèm theo TB số 192 /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Chủ rừng là hộ gia đình					
-	Thôn Thanh Bình-Co Róm (01 hộ)					
1	Nguyễn Xuân Ly	0,17	0,170	98.489	16.743	
	TỔNG CỘNG	0,17	0,170		16.743	

Ghi chú: Đơn giá chi trả các năm: Năm 2018: 30.900 (đ); Năm 2019: 24.333 (đ); Năm 2020: 22.264 (đ); Năm 2021: 20.992 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHỮA ĐÚ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022

(Kèm theo TB số 192/TB-QĐBV, ngày 14/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Chủ rừng là hộ gia đình					
-	Phố 10 phường Thanh Trường TP. Điện Biên phủ (01 hộ)					
1	Mùa A Sáu	5,06	4,554	38.570	175.648	QĐ thiếu tên lô, chưa có bản đồ giao đất, giao rừng
TỔNG CỘNG		5,06	4,554		175.648	

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC NẠM NÚA
 QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHO CÁC CHỦ RỪNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**
 (Kèm theo TB số 19/L /TB-QBVR, ngày 14 /6/2023 của Ủy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Xã Thanh Yên, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
I	Chủ rừng là cộng đồng (08 CĐ)				
1	Bản Pa Bói	194,21	174,789	300.000	52.436.700
2	Bản Chiềng Tông	4,45	4,005	300.000	1.201.500
3	Bản Phượn	44,47	40,023	300.000	12.006.900
4	Bản Nà Ngum	120,67	108,603	300.000	32.580.900
5	Bản Hạ	91,47	82,323	300.000	24.696.900
6	Bản Yên Sơn	59,54	53,586	300.000	16.075.800
7	Bản Bành	63,17	56,853	300.000	17.055.900
8	Bản Bành + Bản Phú Yên	52,68	47,412	300.000	14.223.600
	TỔNG CỘNG	630,66	567,594		170.278.200

Ghi chú: Đơn giá chi trả năm 2022: 38.570 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2022: 261.430 (đ)

**KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm